

MCH - Doanh thu quý 3/2026 tăng tốc trở lại, biên lợi nhuận phục hồi so với quý trước - Báo cáo KQKD

Doanh Nghiệp • 22/10/2026

- **KQKD:** Doanh thu quý 3 tăng 16% YoY và LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 15% lên 1.929 tỷ đồng, nhờ mức đóng góp tương đối cân bằng từ việc điều chỉnh giá bán và tăng trưởng sản lượng. Các đợt điều chỉnh giá bán từ đầu quý 2/2026 đã giúp giá bán trung bình tăng khoảng 4%-5%, trong khi sản lượng tiêu thụ đã phục hồi sau giai đoạn chững lại ban đầu do tăng giá. Doanh thu 9T 2026 (+14,6%) và LNST sau lợi ích CĐTTS (+12,9%) đều hoàn thành 70% dự báo năm 2026 của chúng tôi, phù hợp với kỳ vọng.

Chi tiết KQKD quý 3/2026:

- **Kênh phân phối:** Kênh truyền thống (GT) là động lực chính giúp tăng trưởng doanh thu tăng tốc (+17% so với +11% trong quý 2), một phần nhờ mức nền thấp của năm 2025. Số ngày tồn kho tại nhà phân phối duy trì ở mức 16-17 ngày, qua đó phản ánh nhu cầu tiêu dùng thực tế đang tăng tốc trở lại.

- **Ngành hàng gia vị (+19%):** Nam Ngu tiếp tục duy trì đà phục hồi kể từ quý 2/2026 và giành lại thị phần đã mất trong năm 2025; thị phần theo giá trị ước tính đạt khoảng 66-67%, chỉ thấp hơn 1-2 điểm % so với mức khoảng 68-69% của năm 2024. Thương hiệu CHIN-SU tăng trưởng chậm lại ở mức cao một chữ số do MCH cắt giảm các sản phẩm hạt nêm có biên lợi nhuận thấp, dù tương ớt (chiếm khoảng một nửa doanh thu CHIN-SU) ước tính đã giành thêm khoảng 1 điểm % thị phần từ đầu năm đến nay.

- **Thực phẩm tiện lợi (+19%):** Tăng trưởng được đóng góp tương đối cân bằng giữa sản lượng và giá bán/cơ cấu sản phẩm. Xu hướng cao cấp hóa tiếp tục được đẩy nhanh, với tăng trưởng của danh mục sản phẩm cao cấp ở mức gần 30% YoY trong quý 3, so với mức gần 20% trong quý 2. Ngành hàng này ước tính đã giành thêm khoảng 2 điểm % thị phần theo giá trị từ đầu năm đến nay.

- **Đồ uống đóng chai (+14%):** Sản lượng tăng ở mức trung bình một chữ số. Bên cạnh nước tăng lực, MCH đang hướng đến các phân khúc liền kề tập trung vào sức khỏe; thương hiệu BÚP NON tăng khoảng 50% YoY sau khi tái khởi động vào tháng 8 (với công thức mới, bao bì mới và chuyển sang sản xuất nội bộ). Tuy nhiên, MCH sẽ tiếp tục theo dõi tỷ lệ mua lặp lại của người tiêu dùng trước khi đánh giá mức độ đóng góp bền vững của thương hiệu này.

- **Hóa mỹ phẩm (HPC) & ngành hàng khác (+9% YoY, -1% QoQ):** Doanh thu thương hiệu Chanté đi ngang do MCH ưu tiên biên lợi nhuận hơn thị phần.

- **Biên lợi nhuận gộp phục hồi lên** 45,4% (-0,2 điểm % YoY, +0,8 điểm % QoQ), do các đợt tăng giá bán bắt đầu có hiệu lực, sau khi chi phí nguyên vật liệu đầu vào gốc dầu tăng cao.
- **Biên lợi nhuận từ HĐKD** giảm 0,7 điểm % xuống 23,6%, một phần do chi phí logistics tăng (chiếm 4,0% doanh thu so với 3,3% cùng kỳ năm trước).
- **Thuế suất thực tế** tăng từ mức 12,8% lên 14,6%, do ưu đãi thuế tại các nhà máy sản xuất đồ uống giảm theo các chính sách của cơ quan quản lý đối với đồ uống có đường. Do tác động này, biên lợi nhuận ròng giảm nhẹ so với cùng kỳ.
- Chúng tôi kỳ vọng KQKD quý 4/2026 sẽ tăng so với quý trước nhờ yếu tố mùa vụ, đồng thời không có thay đổi đáng kể đối với các dự báo của chúng tôi, dù vẫn cần thêm đánh giá chi tiết.

Tỷ đồng	Q3 2025	Q4 2025	Q1 2026	Q2 2026	Q3 2026	Q3 2026 YoY	9T 2025	9T 2026	9T 2026 YoY	Dự báo 2026	9T /Dự báo 2026
Doanh thu thuần	7.517	9.275	8.472	7.165	8.743	16%	21.281	24.380	15%	34.593	70%
Gia vị	2.457	3.285	3.136	2.325	2.919	19%	7.119	8.380	18%	12.029	70%
Thực phẩm tiện lợi	2.464	2.690	2.525	2.100	2.940	19%	6.637	7.566	14%	10.260	74%
Đồ uống đóng chai	1.269	1.324	1.178	1.291	1.446	14%	3.577	3.916	9%	5.293	74%
Hóa mỹ phẩm & các ngành hàng khác (bao gồm cà phê)	895	1.330	1.130	989	978	9%	2.665	3.096	16%	4.793	65%
Kinh doanh quốc tế & khác	432	646	503	460	460	6%	1.283	1.422	11%	2.218	64%

Lợi nhuận gộp	3.430	4.208	3.956	3.193	3.969	16%	9.699	11.118	15%	15.791	70%
Chi phí SG&A (bao gồm các khoản mục hoạt động khác)	(1.608)	(1.975)	(2.051)	(1.628)	(1.907)	19%	(4.734)	(5.534)	17%	(7.776)	71%
Lợi nhuận từ HĐKD	1.822	2.233	1.905	1.565	2.062	13%	4.965	5.584	12%	8.015	70%
Thu nhập tài chính ròng	129	173	158	152	209	62%	371	520	40%	698	74%
Thu nhập tài chính	269	307	317	337	364	35%	794	1.018	28%	1.364	75%
Chi phí tài chính	(140)	(134)	(159)	(184)	(155)	11%	(423)	(498)	18%	(666)	75%
Thu nhập từ CTLK & thu nhập khác	(3)	5	0	23	(2)		(5)	(5)		65	
LNTT	1.948	2.433	2.089	1.740	2.269	16%	5.331	6.099	14%	8.779	69%
Thuế TNDN	(250)	(329)	(289)	(255)	(331)	32%	(672)	(876)	30%	(1.273)	69%
LNST trước lợi ích CĐTS	1.698	2.104	1.800	1.484	1.938	14%	4.660	5.222	12%	7.506	70%
LNST sau lợi ích CĐTS	1.676	2.079	1.778	1.471	1.929	15%	4.588	5.178	13%	7.398	70%

Biên LN gộp	45,6%	45,4%	46,7%	44,6%	45,4%		45,6%	45,6%		45,6%	
Biên LN từ HĐKD	24,2%	24,1%	22,5%	21,8%	23,6%		23,3%	22,9%		23,2%	
SG&A/doanh thu	-21,4%	-21,3%	-24,2%	-22,7%	-21,8%		-22,2%	-22,7%		-22,5%	
Thuế suất thực tế	12,8%	13,5%	13,8%	14,7%	14,6%		12,6%	14,4%		14,5%	
Biên LNST sau lợi ích CĐTS	22,3%	22,4%	21,0%	20,5%	22,1%		21,6%	21,2%		21,4%	

Nguồn: MCH, Vietcap